

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HAH)

CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Ngày 29/12/2023	37,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	-0.8%	19.2%

DT thuần 2023
2,613
tỷ VNĐ
YoY: ▼593 -18.5%

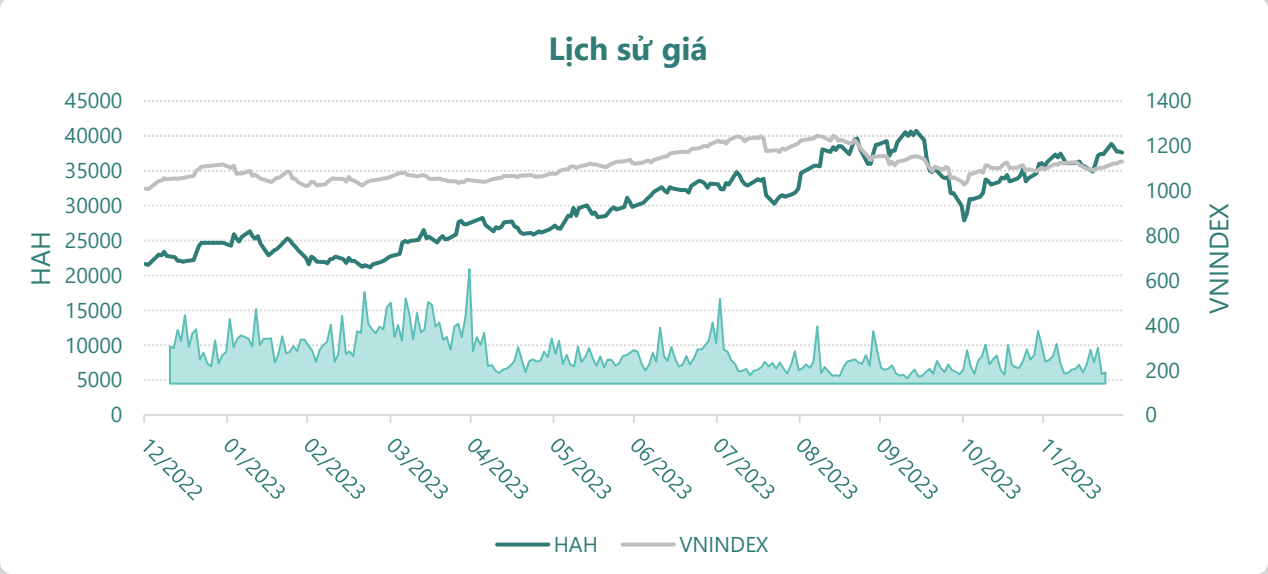
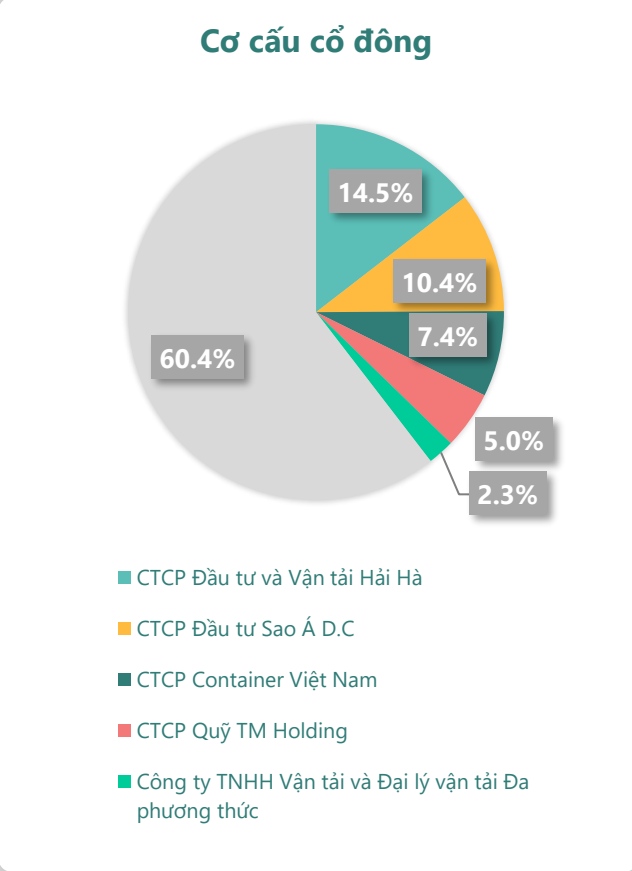
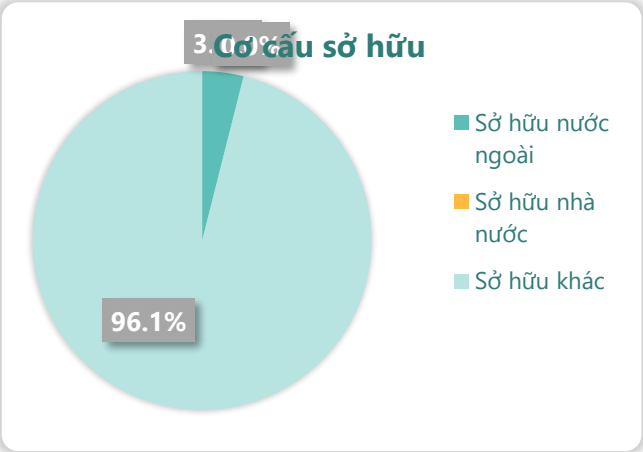
LN thuần 2023
447
tỷ VNĐ
YoY: ▼853 -65.6%

LN sau thuế 2023
358
tỷ VNĐ
YoY: ▼683 -65.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
20.0%
YoY: +/- ▼ 21.4%

ROE 2023
12.7%
YoY: +/- ▼ 21.6%

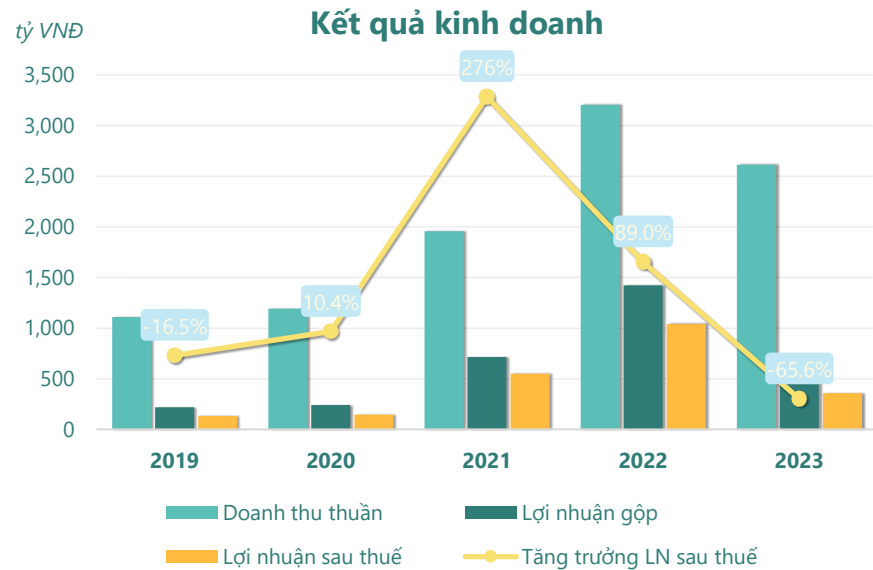
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,167 - 40,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,967
Số lượng CPLH (CP)	105,516,881
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,780,435
Sở hữu nước ngoài	3.9%
Beta	1.66
EPS	3,648
P/E	10.3



Năm **2023**, **HAH** ghi nhận doanh thu thuần **2,613** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **357.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.5%** và **giảm 65.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

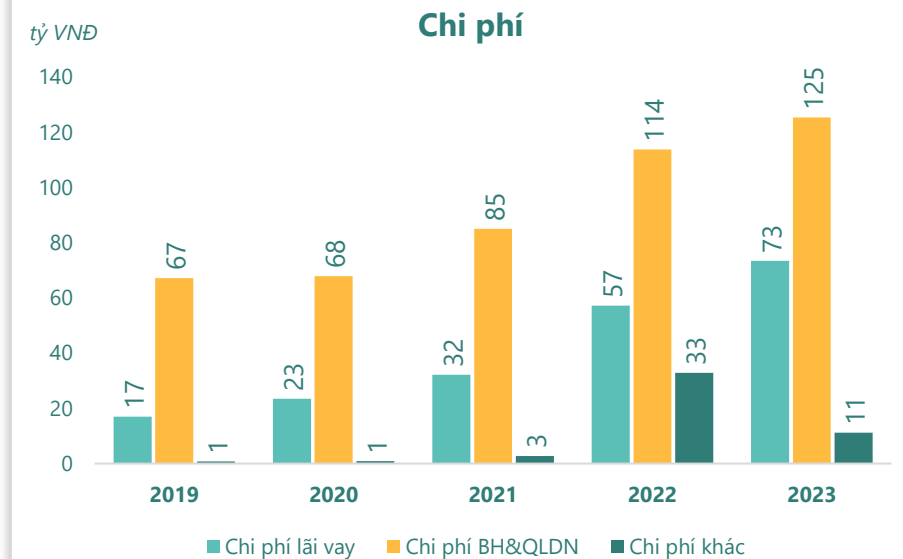
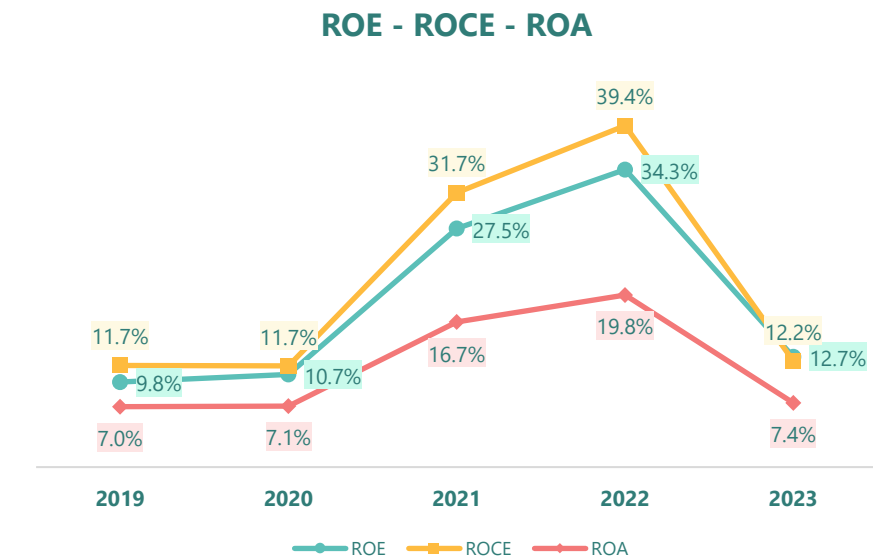
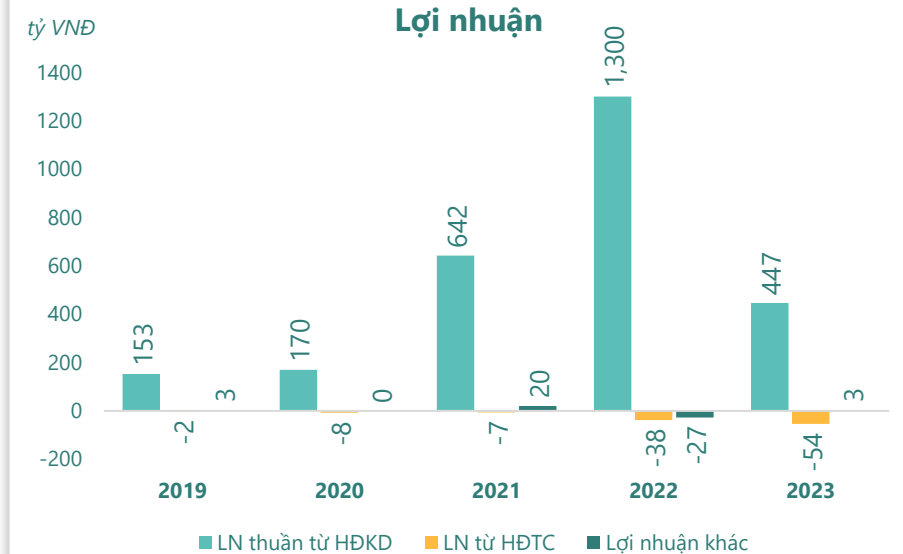
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, HAH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **447.1** tỷ đồng, **giảm đi 852.6** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (542.3 tỷ đồng) là 95.28 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

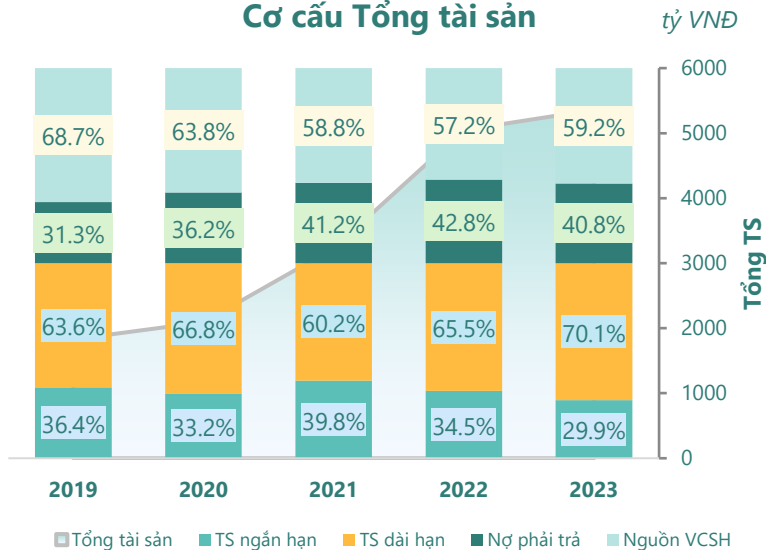
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **73.38** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **125.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **11.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HAH năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **12.7%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

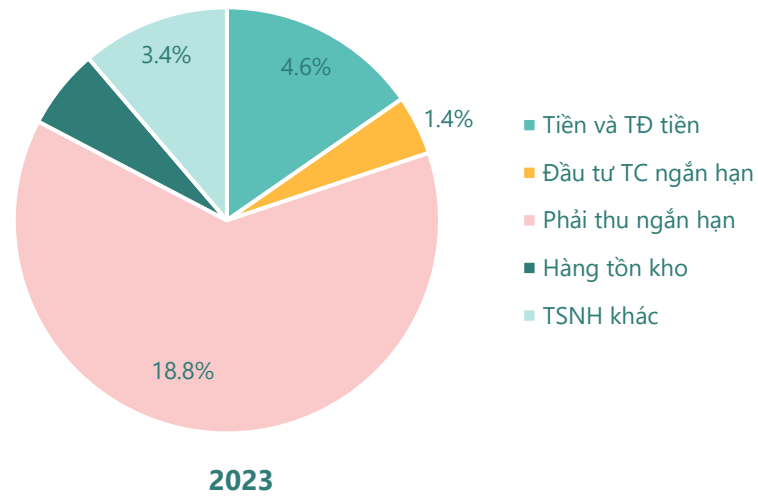


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

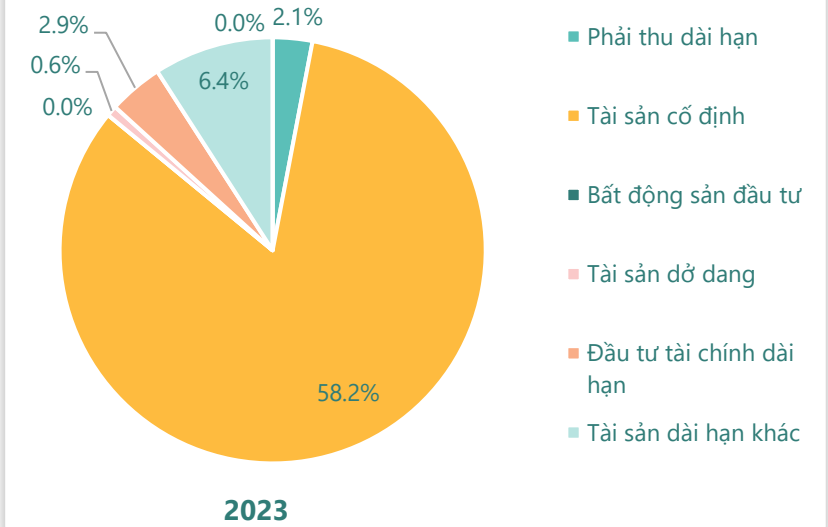
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HAH** năm 2023 tăng trưởng **6.13%** so với năm trước, đạt **5,359** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 70.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

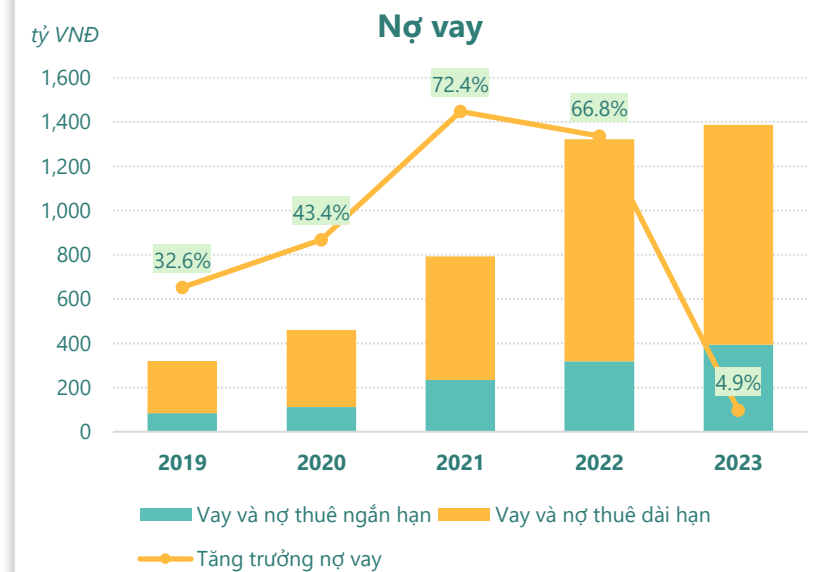
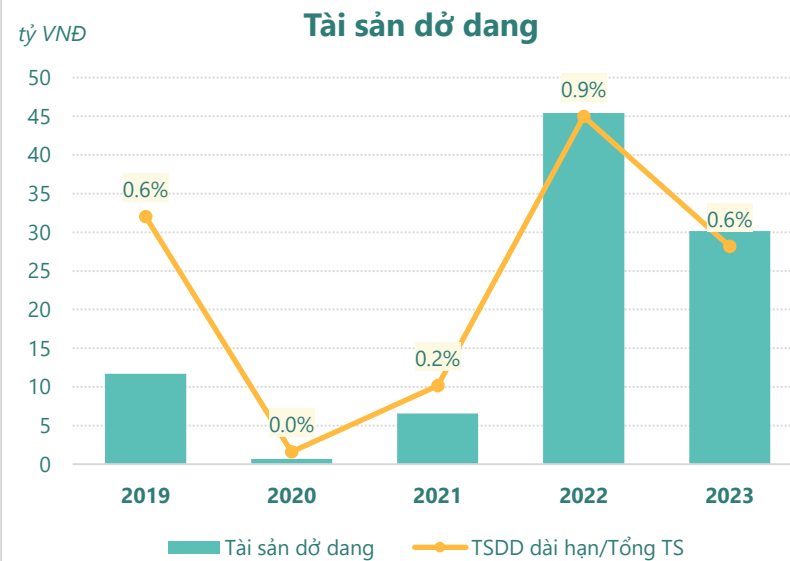
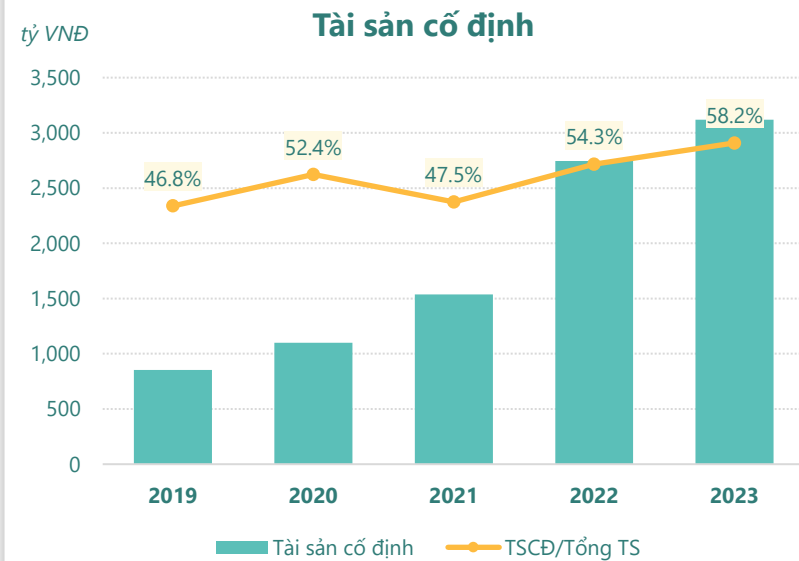
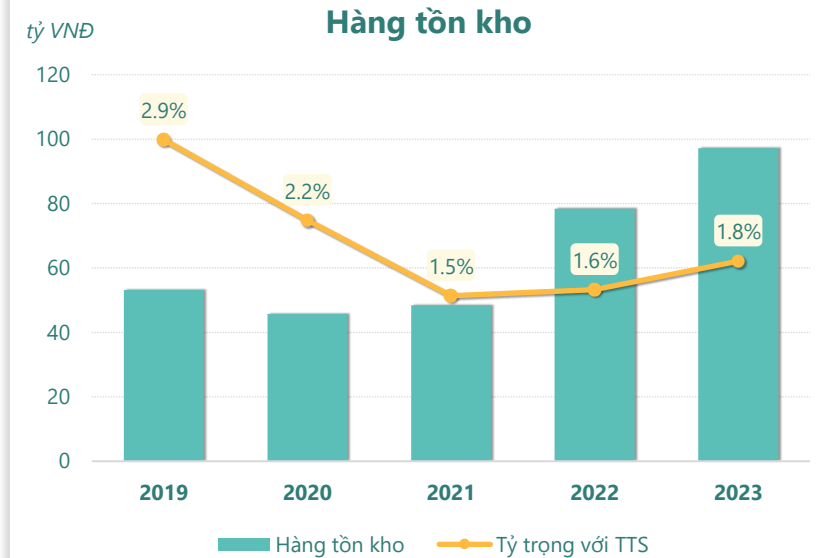
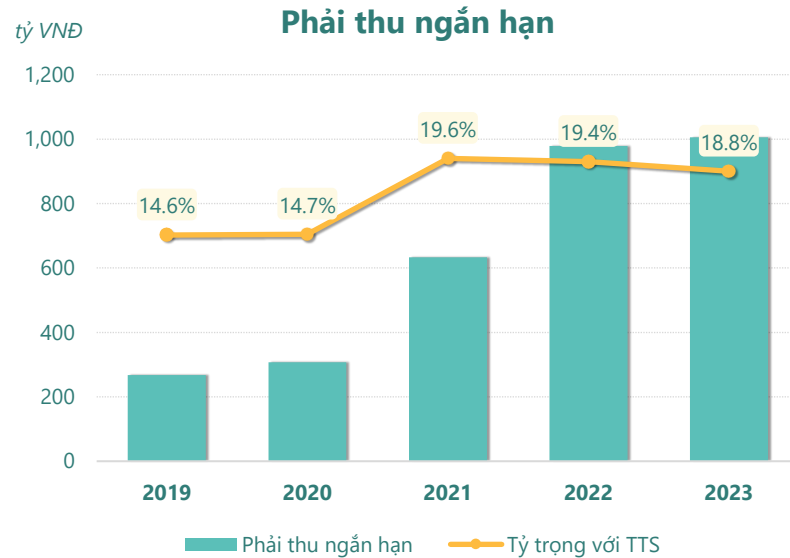
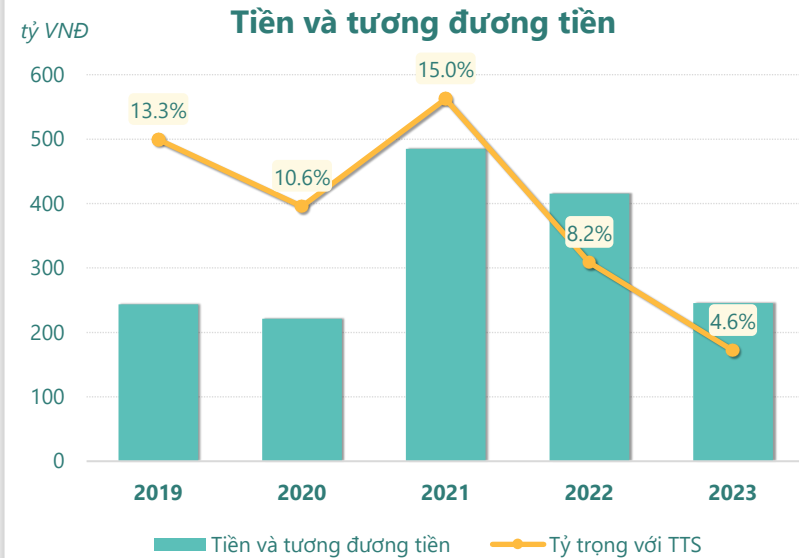
Tài sản ngắn hạn của HAH năm 2023 giảm **8.27%** so với năm trước, đạt **1,600** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **29.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.58% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

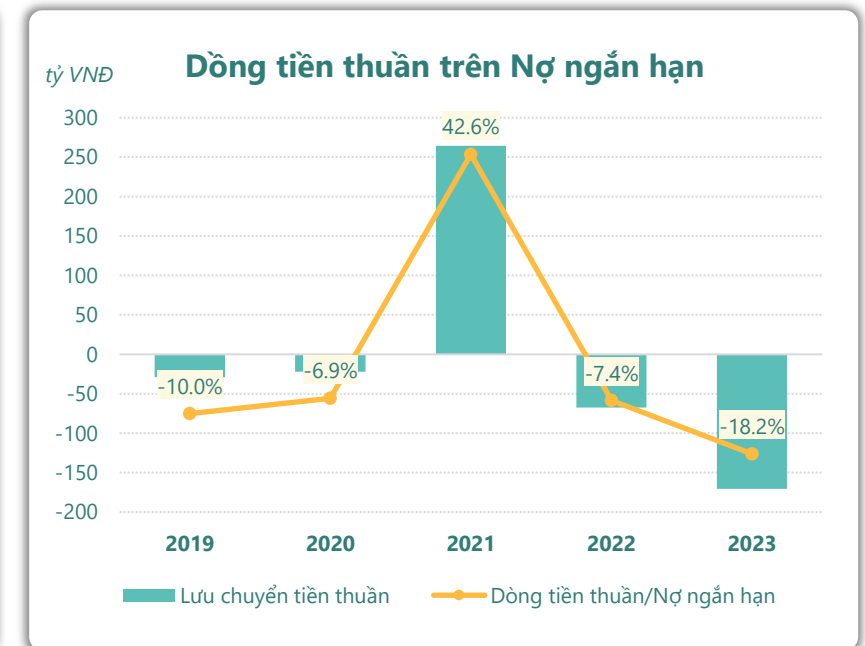
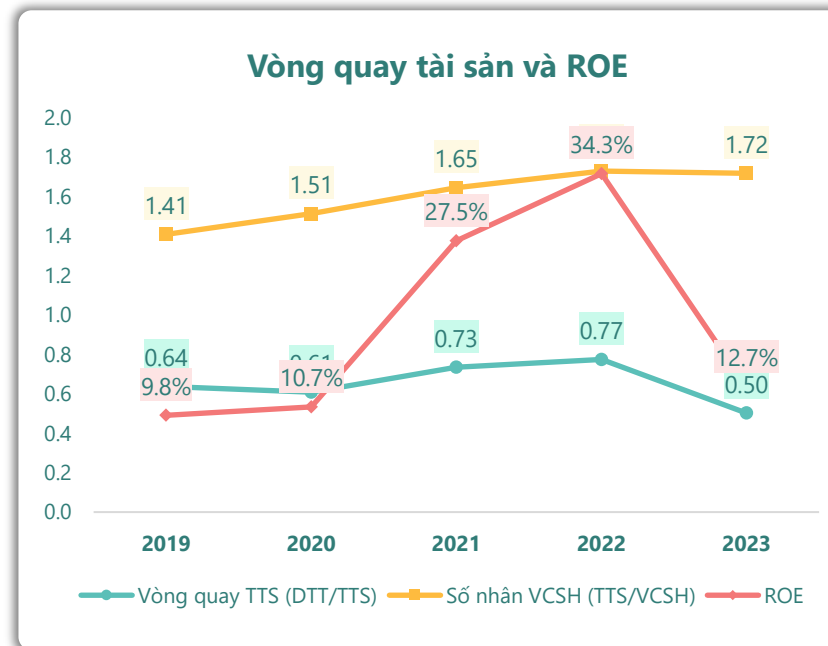
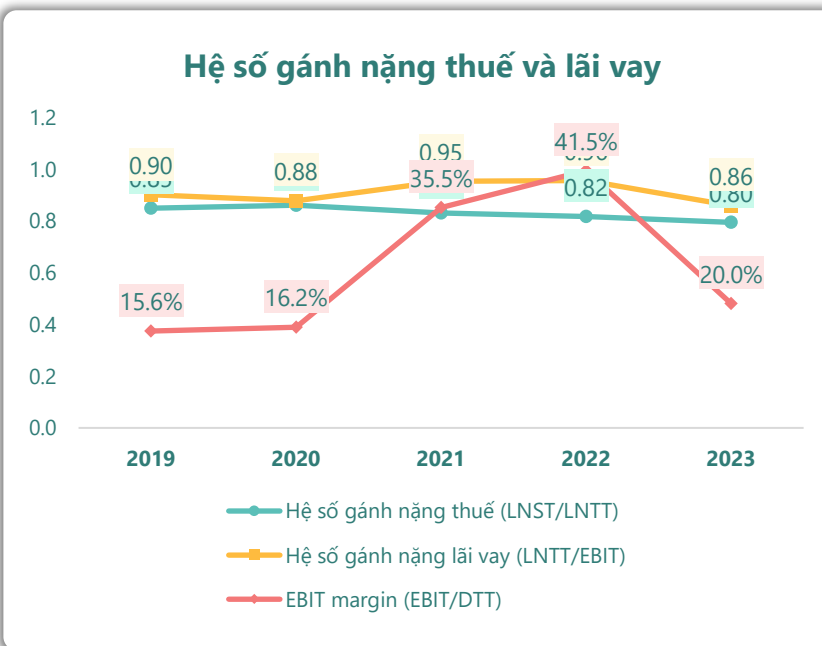
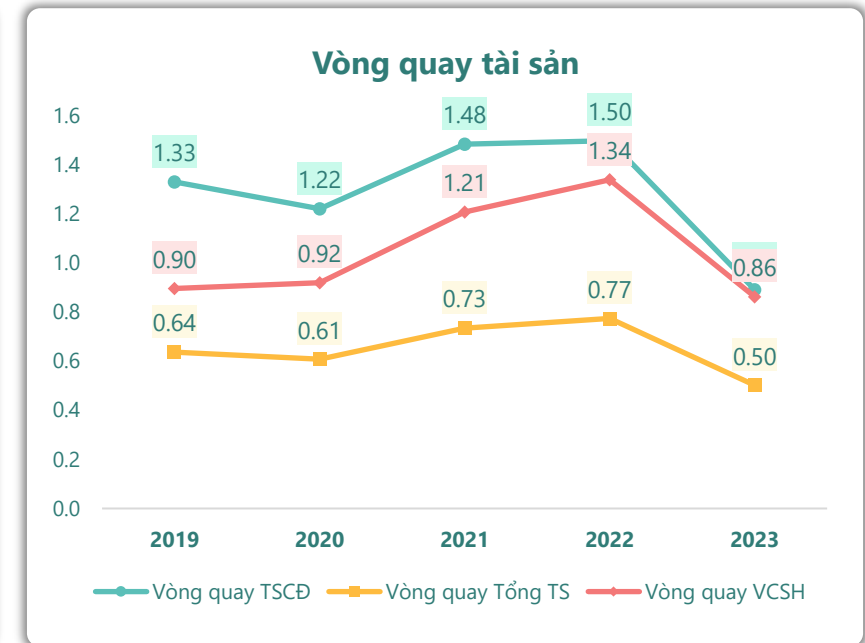
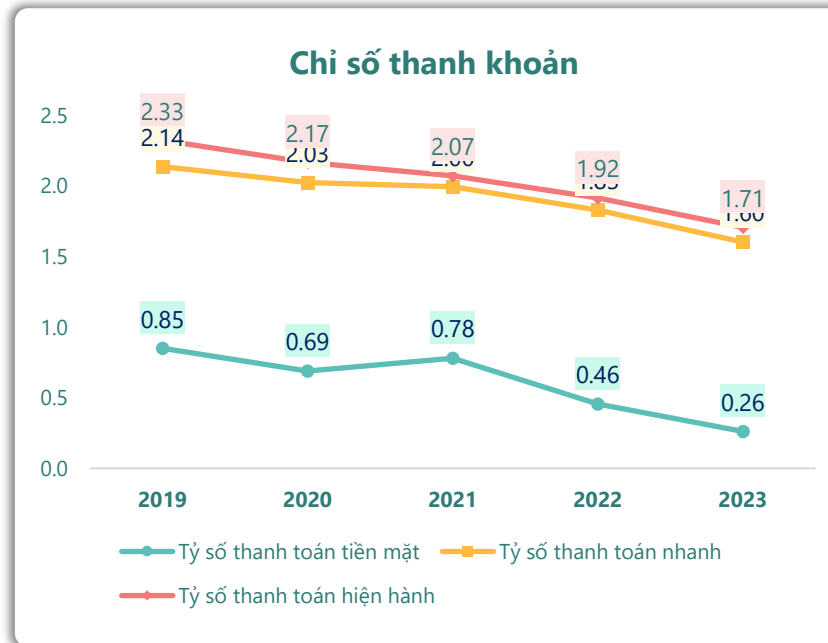
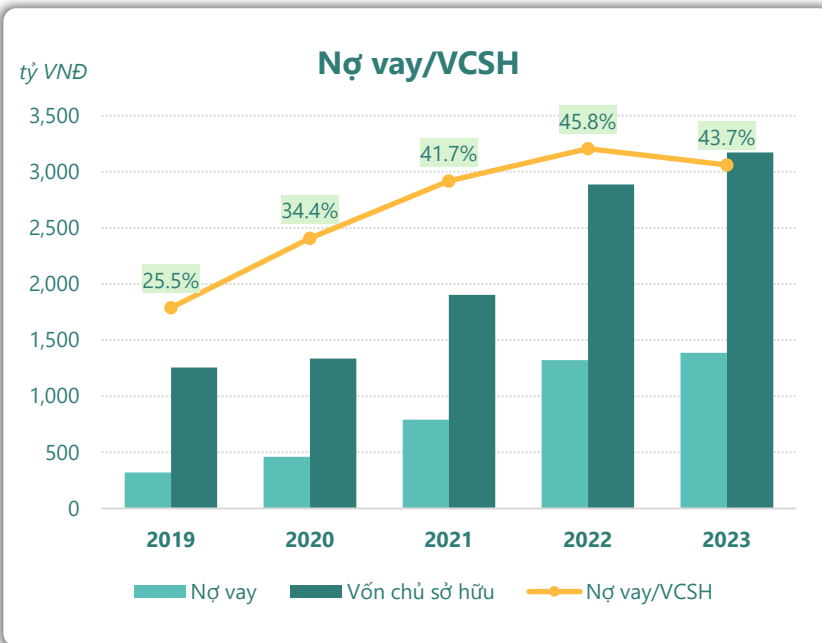
Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.7%** so với năm trước và đạt **3,759** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **70.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.39%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,192	1,955	3,206	2,613
Giá vốn hàng bán	952	1,241	1,784	2,002
Lợi nhuận gộp	239	714	1,422	611
Doanh thu HĐTC	17.1	26.3	38.7	30.2
Chi phí TC	24.8	32.9	76.3	83.7
Chi phí lãi vay	23.5	32.1	57.2	73.4
LN trong công ty LKLD	5.97	19.3	29.3	14.9
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	67.9	85.0	114	125
LN thuần từ HĐKD	170	642	1,300	447
Lợi nhuận khác	0.41	20.4	-27.3	2.99
LN trước thuế	170	662	1,272	450
Lợi nhuận sau thuế	147	551	1,041	358
LNST của CĐ cty mẹ	138	446	822	385

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	277	790	1,295	536
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-383	-650	-1,661	-776
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	84.5	124	299	69.5
Tiền đầu kỳ	243	221	485	415
Lưu chuyển tiền thuần	-22.1	264	-67.3	-170
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.25	-0.50	-1.91	0.35
Tiền cuối kỳ	221	485	415	245

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,095	3,232	5,049	5,359
Tài sản ngắn hạn	695	1,287	1,745	1,600
Tiền và tương đương tiền	221	485	415	245
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	87.4	140	72.5
Phải thu ngắn hạn	308	633	979	1,005
Hàng tồn kho	45.7	48.4	78.4	97.1
Tài sản ngắn hạn khác	40.7	33.7	132	180
Tài sản dài hạn	1,400	1,945	3,305	3,759
Phải thu dài hạn	0	0.07	113	113
Tài sản cố định	1,098	1,536	2,744	3,118
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.67	6.57	45.4	30.2
Đầu tư tài chính dài hạn	50.4	148	140	155
Tài sản dài hạn khác	250	255	262	342
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	759	1,330	2,162	2,188
Nợ ngắn hạn	320	621	910	937
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	234	318	394
Phải trả người bán ngắn hạn	85.4	78.9	148	155
Nợ dài hạn	438	710	1,252	1,251
Vay và nợ thuê dài hạn	348	559	1,004	993
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,336	1,902	2,887	3,171
Vốn chủ sở hữu	1,336	1,902	2,887	3,171
Vốn điều lệ	488	488	703	1,055
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0